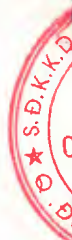


8 7

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2016**



---

**Hà Nội, tháng 03 năm 2016**

Công ty cổ phần Chứng khoán An Bình  
Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	01
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 22

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		473,381,413	388,106,838
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		8,049,359,096	6,861,262,055
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		6,034,931,369	6,240,768,828
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		27,225,735	17,861,507
1.8. Doanh thu tư vấn	08		1,376,363,636	106,500,000
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		319,292,209	337,672,448
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,175,212,131	571,634,416
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>17,455,765,589</b>	<b>14,523,806,092</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3,887,352,742	179,286,394
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		1,343,990,629	1,680,101,677
2.4 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính	24		(1,723,584,693)	532,535,486
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		33,706,261	10,986,256
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,492,538,814	1,559,827,077
2.9. Chi phí tư vấn	29		370,000,000	129,672,727
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		607,599,100	335,895,574
2.12. Chi phí khác	32		4,877,000	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>7,016,479,853</b>	<b>4,428,305,191</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>7,980,564,094</b>	<b>7,250,102,838</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>2,458,721,642</b>	<b>2,845,398,063</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		57,173,844	192,374,899
8.2. Chi phí khác	72		9,038,310	35
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>48,135,534</b>	<b>192,374,864</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>2,506,857,176</b>	<b>3,037,772,927</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		535,929,433	601,965,871
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>1,970,927,743</b>	<b>2,435,807,056</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân

Ngày 19 tháng 4 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2016	1/1/2016
<b>TÀI SẢN</b>			
A	B	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>	<b>365,379,788,549</b>	<b>386,488,498,484</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>	<b>362,077,204,117</b>	<b>383,348,744,977</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7,265,336,196	24,666,322,744
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	79,167,459,577	82,412,041,508
4. Các khoản cho vay	114	278,611,947,513	279,205,358,602
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(1,333,813,770)	(3,057,398,463)
7. Các khoản phải thu	117	8,929,169,791	8,862,019,665
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8,622,936,488	8,862,019,665
7.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	306,233,303	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	951,298,590	1,362,592,070
12. Các khoản phải thu khác	122	5,973,892,817	7,385,895,448
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(17,488,086,597)	(17,488,086,597)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>	<b>3,302,584,432</b>	<b>3,139,753,507</b>
1. Tạm ứng	131	217,601,000	754,601,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	2,188,328,117	1,747,452,532
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	896,655,315	637,699,975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>	<b>174,396,734,472</b>	<b>174,102,478,774</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
2. Các khoản đầu tư	212	20,000,000,000	20,000,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>142,483,925,903</b>	<b>143,438,837,488</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13,047,930,649	13,331,976,385
- Nguyên giá	222	26,679,813,276	26,679,813,276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(13,631,882,627)	(13,347,836,891)
3. Tài sản cố định vô hình	227	129,435,995,254	130,106,861,103
- Nguyên giá	228	151,515,305,185	151,377,094,185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(22,079,309,931)	(21,270,233,082)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>11,912,808,569</b>	<b>10,663,641,286</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	747,188,416	700,307,416
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11,165,620,153	9,963,333,870
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>539,776,523,021</b>	<b>560,590,977,258</b>

Chi tiêu	Mã số	31/3/2016	1/1/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>			
A	B	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>133,486,871,434</b>	<b>150,714,253,414</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>133,486,871,434</b>	<b>150,714,253,414</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	123,346,406,176	111,938,256,442
1.1. Vay ngắn hạn	312	123,346,406,176	111,938,256,442
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,181,400,526	27,694,587,018
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	431,562,000	528,581,415
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	215,000,000	1,495,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,201,186,739	2,993,630,354
11. Phải trả người lao động	323	881,399	939,349,299
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	77,416,880	35,668,100
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6,115,104	37,816,660
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	216,000,000	216,000,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3,810,902,610	4,835,364,126
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	<b>406,289,651,587</b>	<b>409,876,723,844</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>406,289,651,587</b>	<b>409,876,723,844</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	397,000,000,000	397,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	397,000,000,000	397,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	3,331,756,857	2,986,678,942
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	3,331,756,857	2,986,678,942
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	2,626,137,873	6,903,365,960
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>406,289,651,587</b>	<b>409,876,723,844</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>	<b>539,776,523,021</b>	<b>560,590,977,258</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>	<b>5,558,000,000</b>	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ	451	5,558,000,000	

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

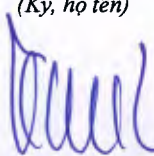
CHỈ TIÊU	Mã số	31/3/2016	1/1/2016
A	B	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	13,177,680,000	14,703,530,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	13,177,680,000	14,703,530,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	79,868,358,084	85,947,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	2,482,123,260,000	2,305,437,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	2,114,627,010,000	2,052,417,420,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	109,196,380,000	98,195,910,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	181,168,900,000	122,232,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	77,130,970,000	32,592,080,000
<i>Đồng Việt Nam</i>			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	133,207,486,292	156,644,340,723
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	133,207,486,292	156,644,340,723
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	133,207,486,292	156,644,340,723
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	337,503,350	70,876,650
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	133,207,486,292	156,644,340,723
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	337,503,350	70,876,650

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Quách Thị Xuân Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2016



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>2,506,857,176</b>	<b>3,037,772,927</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(649,496,208)</b>	<b>1,689,511,510</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		1,093,122,585	1,179,808,124
- Các khoản dự phòng	04		(1,723,584,693)	532,535,486
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(19,034,100)	(22,832,100)
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>3,741,868,607</b>	<b>(60,223,278,534)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3,244,581,933	3,939,681,891
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		593,411,089	(63,616,201,438)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(96,124,415)	(546,758,987)
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>		<b>(28,533,484,549)</b>	<b>38,223,270,468</b>
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		239,083,177	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		411,293,480	(11,074,429)
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		1,412,002,631	(3,049,229,348)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		(1,377,019,415)	1,510,484,102
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(399,463,965)	(1,717,092,869)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(28,560,425,117)	34,447,093,012
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		(258,955,340)	7,043,090,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(22,934,254,974)</b>	<b>(17,272,723,629)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(138,211,000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		(306,233,303)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(444,444,303)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73		1,850,294,094,107	1,594,387,569,423
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,850,294,094,107	1,594,387,569,423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1,838,885,944,373)	(1,629,923,698,562)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1,838,885,944,373)	(1,629,923,698,562)

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(5,430,437,005)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		5,977,712,729	(35,536,129,139)
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(17,400,986,548)</b>	<b>(52,808,852,768)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>24,666,322,744</b>	<b>86,761,309,733</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		24,666,322,744	86,761,309,733
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		24,666,322,744	16,761,309,733
- Các khoản tương đương tiền	102.2			70,000,000,000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>7,265,336,196</b>	<b>33,952,456,965</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		7,265,336,196	33,952,456,965
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		7,265,336,196	3,952,456,965
- Các khoản tương đương tiền	104.2			30,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

### PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

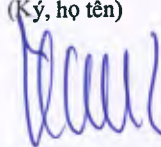
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,459,597,455,870	4,173,758,014,944
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,551,079,706,316)	(4,208,313,979,558)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		68,919,621,815	69,502,910,312
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(607,599,100)	(335,895,574)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(23,170,227,731)</b>	<b>34,611,050,124</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>156,715,217,373</b>	<b>163,550,806,557</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		156,715,217,373	163,550,806,557
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		156,644,340,723	163,544,044,087
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		70,876,650	6,762,470
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>133,544,989,642</b>	<b>198,161,856,681</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		133,544,989,642	198,161,856,681
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		133,207,486,292	197,617,461,011
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		337,503,350	544,395,670

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân

Ngày 19 tháng 4 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải



Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Số 101 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2015	1/1/2016	Quý 1/2015		Quý 1/2016		31/3/2015	31/3/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000					397,000,000,000	397,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		397,000,000,000	397,000,000,000					397,000,000,000	397,000,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,986,678,942	2,986,678,942			345,077,915		2,986,678,942	3,331,756,857
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,986,678,942	2,986,678,942			345,077,915		2,986,678,942	3,331,756,857
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(6,913,305,026)	6,903,365,960	2,435,807,056		1,970,927,743	6,248,155,830	(4,477,497,970)	2,626,137,873
<b>Tổng cộng</b>		<b>396,060,052,858</b>	<b>409,876,723,844</b>	<b>2,435,807,056</b>		<b>2,661,083,573</b>	<b>6,248,155,830</b>	<b>398,495,859,914</b>	<b>406,289,651,587</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ của Công ty ban hành ngày vào tháng 10/2006 và sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 24/11/2007, sửa đổi lần 2 ngày 29/3/2009 và sửa đổi lần 3 vào ngày 12/04/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2007

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

### 3 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/12/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Nhật ký chung

### 4 **Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng của Nhà đầu tư về mua chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính AFS, tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Phần mềm quản lý	03 - 08
Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định	

#### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả cho người mua trong kỳ báo cáo do chưa có hóa đơn hoặc do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ báo cáo này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ báo cáo.

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2016	1/1/2016
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	7,265,336,196	13,942,322,744
- Các khoản tương đương tiền		10,724,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,265,336,196</b>	<b>24,666,322,744</b>

### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a) Cửa CTCK</b>		
- Cổ phiếu	1,593,057	44,718,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,593,057</b>	<b>44,718,000,000</b>
<b>b) Cửa Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	287,983,000	3,062,374,000,000
<b>Cộng</b>	<b>287,983,000</b>	<b>3,062,374,000,000</b>

### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/3/2016	1/1/2016
Cổ phiếu niêm yết	19,299,101,491	22,525,233,620
Cổ phiếu chưa niêm yết	59,868,358,084	59,886,807,888
<b>Cộng</b>	<b>79,167,459,575</b>	<b>82,412,041,508</b>

#### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

#### 7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

#### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường:

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Số TT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC		
A	B	1	2	3	4	5
I	TSTC FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	808,992			1,328,522,932	1,328,522,932
	BID	200,205	18,188	16,700	297,815,800	297,815,800
	BVH	51,119	52,831	50,000	144,696,656	144,696,656
	CTG	70,046	18,244	16,400	129,150,383	129,150,383
	DPM	32,006	29,897	28,900	31,914,864	31,914,864
	HCM	39,369	31,419	29,000	95,241,756	95,241,756
	REE	102,143	25,977	24,400	161,129,651	161,129,651
	SHN	105,056	12,651	11,200	152,436,475	152,436,475
	SSI	95,012	22,923	21,100	173,164,584	173,164,584
	VCB	62,021	42,122	41,000	69,563,011	69,563,011
	Khác	52,015			73,409,752	73,409,752
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6,621,018			5,290,838	5,290,838
	UPCOM	693			5,290,838	5,290,838
	Cổ phiếu lẻ	693			5,290,838	5,290,838
	OTC	6,620,325				
	Cộng	7,430,010			1,333,813,770	1,333,813,770

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/3/2016	1/1/2016
A.7.5. Các khoản phải thu		
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	8,622,936,490	8,862,019,665
Cộng	8,622,936,490	8,862,019,665
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	306,233,303	
Cộng	306,233,303	
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	951,298,590	1,362,592,070
Ứng trước cho người bán		
Cộng	951,298,590	1,362,592,070
7.5.7. Phải thu khác		
Phải thu Repo		
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	5,973,892,817	7,385,895,448
Cộng	5,973,892,817	7,385,895,448

**A.7.6. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Số TT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/3/2016				Số dự phòng
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng	116,926,000	116,926,000			116,926,000	116,926,000
2	Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động giao dịch chứng khoán	15,360,519,044	15,360,519,044			15,360,519,044	15,360,519,044
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	2,010,641,553	2,010,641,553			2,010,641,553	2,010,641,553
	<b>Cộng</b>	<b>17,488,086,597</b>	<b>17,488,086,597</b>			<b>17,488,086,597</b>	<b>17,488,086,597</b>

<b>A7.9. Phải trả hoạt động giao</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<b>7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch</b>		
+ Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	242,807,989	
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	187,378,785	
<b>Cộng</b>	<b>430,186,774</b>	
<b>7.9.3. Phải trả các chi nhánh,</b>		
+ Chi nhánh, PGD	350,686,387	200,628,518
<b>Cộng</b>	<b>350,686,387</b>	<b>200,628,518</b>
<b>7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký</b>		
+ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	149,260,865	
<b>Cộng</b>	<b>149,260,865</b>	
<b>7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân</b>	1,251,266,500	27,493,958,500
<b>Cộng</b>	<b>1,251,266,500</b>	<b>27,493,958,500</b>
<b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>		
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	337,503,350	70,876,650
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
<b>Cộng</b>	<b>337,503,350</b>	<b>70,876,650</b>
<b>A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	147,635,737	83,758,754
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	518,564,616	981,905,564
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,534,986,386	1,927,966,036
<b>Cộng</b>	<b>3,201,186,739</b>	<b>2,993,630,354</b>
<b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí quản lý CTCK	6,115,104	37,816,660
<b>Cộng</b>	<b>6,115,104</b>	<b>37,816,660</b>
<b>A 7.15. Phải trả người bán</b>		
- Phải trả về mua các tài sản tài chính	392,496,075	392,496,075
- Phải trả cho người bán khác	39,065,925	136,085,340
<b>Cộng</b>	<b>431,562,000</b>	<b>528,581,415</b>
<b>A 7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>		
- Phải trả, phải nộp khác	3,810,902,610	4,835,558,118
<b>Cộng</b>	<b>3,810,902,610</b>	<b>4,835,558,118</b>



**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
tại ngày 1/1/16	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	26,679,813,276
<b>Mua trong kỳ</b>				
tại ngày 31/3/16	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	26,679,813,276
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
tại ngày 1/1/16	732,993,154	11,259,230,699	1,355,613,038	13,347,836,891
<b>Khấu hao trong kỳ</b>	56,534,169	161,493,744	66,017,823	284,045,736
tại ngày 31/3/16	789,527,323	11,420,724,443	1,421,630,861	13,631,882,627
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>				
tại ngày 1/1/16	8,967,209,167	3,079,667,256	1,285,099,962	13,331,976,385
tại ngày 31/3/16	8,910,674,998	2,918,173,512	1,219,082,139	13,047,930,649
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

**A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
tại ngày 1/1/16	125,000,000,000	352,998,500	26,024,095,685	151,377,094,185
<b>- Mua trong kỳ</b>		138,211,000		138,211,000
tại ngày 31/3/16	125,000,000,000	491,209,500	26,024,095,685	151,515,305,185
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
tại ngày 1/1/16		88,088,500	21,182,144,582	21,270,233,082
<b>- Khấu hao trong năm</b>		13,975,437	795,101,412	809,076,849
tại ngày 31/3/16		102,063,937	21,977,245,994	22,079,309,931
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
tại ngày 1/1/16	125,000,000,000	264,910,000	4,841,951,103	130,106,861,103
tại ngày 31/3/16	125,000,000,000	389,145,563	4,046,849,691	129,435,995,254
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

## A.7.20. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		111,938,256,442	1,850,294,094,107	1,838,885,944,373	123,346,406,176
<b>Cộng</b>		<b>111,938,256,442</b>	<b>1,850,294,094,107</b>	<b>1,838,885,944,373</b>	<b>123,346,406,176</b>

<b>A.7.22. Chi phí trả trước</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	604,244,698	799,679,745
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ		7,742,537
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,584,083,419	940,030,250
<b>Cộng</b>	<b>2,188,328,117</b>	<b>1,747,452,532</b>
<b>A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,045,620,153	9,843,333,870
<b>Cộng</b>	<b>11,165,620,153</b>	<b>9,963,333,870</b>
<b>A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	655,210,130	6,903,365,960
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1,970,927,743	
<b>Cộng</b>	<b>2,626,137,873</b>	<b>6,903,365,960</b>

<b>A.7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>31/3/2015</b>
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại ngày 31/12/2015)	6,903,365,960	
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến 01/01/2016		
3. Lỗ/Lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016		
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến ngày 31/3/2016	6,903,365,960	
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	690,155,830	
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay. Tại ngày 29/01/2016 (6) = 4* tỷ lệ phân phối thu nhập cho các cổ đông	5,558,000,000	
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho NĐT sở hữu cổ phiếu (6)-(5)*thuế suất	99,754,095	
<b>7. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông (7 = 5-6)</b>	<b>5,458,245,905</b>	

Chỉ tiêu	31/3/2016	1/1/2016
<b>A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,177,680,000	14,703,530,000
<b>Cộng</b>	<b>13,177,680,000</b>	<b>14,703,530,000</b>
<b>A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>	<b>79,868,358,084</b>	<b>85,947,000,000</b>
<b>A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,114,627,010,000	2,052,417,420,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	109,196,380,000	98,195,910,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	181,168,900,000	122,232,000,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	77,130,970,000	32,592,080,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
<b>Cộng</b>	<b>2,482,123,260,000</b>	<b>2,305,437,410,000</b>
<b>A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	133,207,486,292	156,644,340,723
<b>Cộng</b>	<b>133,207,486,292</b>	<b>156,644,340,723</b>
<b>A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>		
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	337,503,350	70,876,650
<b>Cộng</b>	<b>337,503,350</b>	<b>70,876,650</b>
<b>A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư</b>		
<b>Loại phải trả</b>		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	133,207,486,292	156,644,340,723
<b>Cộng</b>	<b>133,207,486,292</b>	<b>156,644,340,723</b>
<b>A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>		
<b>A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch</b>		
<b>A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>		
1. Phải trả nghiệp vụ margin	248,553,294,139	249,915,953,905
1.2. Phải trả gốc margin	248,553,294,139	249,915,953,905
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30,058,653,374	29,289,404,697
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30,058,653,374	29,289,404,697
<b>Cộng</b>	<b>278,611,947,513</b>	<b>279,205,358,602</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**B 7.45. Thu nhập**

*7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>					-		
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>872,830</b>	<b>0</b>	<b>20,539,402,000</b>	<b>23,972,407,429</b>	<b>-3,433,005,429</b>	<b>-3,433,005,429</b>	
	SSI	150,000	20,221	3,033,100,000	3,577,177,116	-544,077,116	-544,077,116	
	HAG	135,000	9,785	1,321,000,000	2,131,376,821	-810,376,821	-810,376,821	
	KLS	110,000	6,155	677,000,000	901,083,333	-224,083,333	-224,083,333	
	BVH	104,000	51,876	5,395,082,000	5,466,058,344	-70,976,344	-70,976,344	
	HCM	95,000	29,545	2,806,793,000	2,984,824,654	-178,031,654	-178,031,654	
	GAS	83,000	34,093	2,829,757,000	3,898,990,000	-1,069,233,000	-1,069,233,000	
	PXS	70,000	11,429	800,000,000	916,000,000	-116,000,000	-116,000,000	
	TCM	61,330	25,910	1,589,070,000	2,232,279,736	-643,209,736	-643,209,736	
	SHN	52,500	14,571	765,000,000	663,645,319	101,354,681	101,354,681	
	VNM	10,000	130,000	1,300,000,000	1,179,637,819	120,362,181	120,362,181	
	MAC	2,000	11,300	22,600,000	21,334,287	1,265,713	1,265,713	
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>375,000</b>	<b>0</b>	<b>1,048,319,964</b>	<b>1,048,319,964</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	EXIMLAND	322,000	3,117	1,003,677,507	1,003,677,507	0	0	
	TIP	53,000	842	44,642,457	44,642,457	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,247,830</b>	<b>0</b>	<b>21,587,721,964</b>	<b>25,020,727,393</b>	<b>-3,433,005,429</b>	<b>-3,433,005,429</b>	<b>0</b>

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6,034,931,369	6,034,931,369	6,240,768,828
1.1	Doanh thu ban đầu	6,034,931,369	6,034,931,369	
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	6,034,931,369	6,034,931,369	
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27,225,735	27,225,735	17,861,507
2.1	Doanh thu ban đầu	27,225,735	27,225,735	
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	27,225,735	27,225,735	
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	1,376,363,636	1,376,363,636	106,500,000
3.1	Doanh thu ban đầu	1,376,363,636	1,376,363,636	
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	1,376,363,636	1,376,363,636	
4	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	319,292,209	319,292,209	337,672,448
4.1	Doanh thu ban đầu	319,292,209	319,292,209	
4.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
4.3	Doanh thu thuần	319,292,209	319,292,209	
5	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	1,175,212,131	1,175,212,131	571,634,416
5.1	Doanh thu ban đầu	1,175,212,131	1,175,212,131	571,634,416
5.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
5.3	Doanh thu thuần	1,175,212,131	1,175,212,131	571,634,416
	Cộng	8,933,025,080	8,933,025,080	7,274,437,199

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

B 7.47. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các TSTC	12,382,756	12,382,756	
1.1	Cổ phiếu	12,382,756	12,382,756	
1.2	Trái phiếu			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác	21,323,505	21,323,505	
	Cộng	33,706,261	33,706,261	

B 7.48. Chi phí tài chính

B 7.49. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	Chi phí lương và các khoản phúc lợi	3,752,290,145	3,752,290,145	3,240,569,980
3	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	411,659,900	411,659,900	247,946,400
4	Chi phí vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	255,113,322	255,113,322	285,675,002
5	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,093,122,585	1,093,122,585	1,179,808,124
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	11,000,000	11,000,000	11,000,000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,457,378,142	2,457,378,142	2,285,103,332
8	Chi phí khác			
	<b>Cộng</b>	<b>7,980,564,094</b>	<b>7,980,564,094</b>	<b>7,250,102,838</b>

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Các khoản thu từ nhượng bán, Thanh lý TSCĐ			
2	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp			
3	Các khoản thuế được hoàn lại			
4	Các khoản tiền phạt thu được			
5	Các khoản thu nhập khác	57,173,844	57,173,844	192,374,899
	<b>Cộng</b>	<b>57,173,844</b>	<b>57,173,844</b>	<b>192,374,899</b>

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	31/3/2016		31/3/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí bán, thanh lý TSCĐ			
2	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu			
3	Chi phí phạt (vi phạm HĐ, thuế...)			
4	Các chi phí khác	9,038,310	9,038,310	35
	<b>Cộng</b>	<b>9,038,310</b>	<b>9,038,310</b>	<b>35</b>

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/3/2016	31/3/2015
1	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	518,564,615	601,965,871
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	17,364,818	
4	<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>	<b>535,929,433</b>	<b>601,965,871</b>

**E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

**7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	397,000,000,000	2,986,678,942	2,986,678,942	(6,913,305,026)	396,060,052,858
Lãi trong Quý 1/2015	-	-	-	2,435,807,056	2,435,807,056
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>2,986,678,942</b>	<b>2,986,678,942</b>	<b>(4,477,497,970)</b>	<b>398,495,859,914</b>
Tại ngày 01/01/2016	397,000,000,000	2,986,678,942	2,986,678,942	6,903,365,960	409,876,723,844
Lãi trong Quý 1/2016	-	-	-	1,970,927,743	1,970,927,743
Tạm ứng cổ tức, trích quỹ	-	-	-	(5,558,000,000)	(5,558,000,000)
Trích các quỹ	-	345,077,915	345,077,915	(690,155,830)	-
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>3,331,756,857</b>	<b>3,331,756,857</b>	<b>2,626,137,873</b>	<b>406,289,651,587</b>

Theo Quyết định tạm ứng cổ tức năm 2015 số 666/QĐ-HĐQT2016 ngày 29/01/2016 của Hội đồng quản trị Công ty

**Quý 1/2016**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,903,365,960
Trích Quỹ dự trữ vốn điều lệ	345,077,915
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	345,077,915
Chi trả cổ tức (bằng 1,4% vốn điều lệ)	5,558,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	655,210,130

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/3/2016 VND	Tỷ lệ (%)	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Các cổ đông khác	16.03%	63,625,850,000	16.03%	63,625,850,000
	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>

**Cổ phiếu**

	31/3/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**F.58. Những thông tin khác****58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2016:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**58.2. Thông tin về các bên liên quan:****58.2.1. Thông tin về các bên liên quan**

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP An Bình	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của ngân hàng
2	Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của C.ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội

**58.2.2. Giao dịch với bên liên quan là Ngân hàng TMCP An Bình**

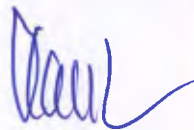
Số TT	Nội dung giao dịch	31/03/2016	1/1/2016
	Đầu tư cổ phiếu góp vốn	25,114,006,552	25,114,006,552
	Vay vốn	123,346,406,176	111,938,256,442

NGƯỜI LẬP BIỂU



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải